TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 86/2023/DS-PT
Ngày 30/11/2023
"V/v tranh chấp quyền sử dụng đất là lối đi"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Bà Đoàn Thị Hương Nhu.

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Hải Bằng và ông Vũ Thanh Tuấn.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Hà - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Văn Tưởng - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 76/2023/TLPT-DS ngày 05 tháng 10 năm 2023 về việc "*tranh chấp quyền sử dụng đất là lối đi"*;

Do bản án dân sự sơ thẩm số 14/2023/DS-ST ngày 11/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện TH bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 74/2023/QĐPT-DS ngày 15/11/2023 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn**: Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1953; địa chỉ: Thôn LX2, xã Thanh T, huyện TH, tỉnh Hải Dương.

2. **Bị đơn**: Ông Nguyễn Văn Gi, sinh năm 1955; địa chỉ: Thôn LX2, xã Thanh T, huyện TH, tỉnh Hải Dương.

3. **Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan**:

- Anh Đỗ Văn Đ, sinh năm 1974, địa chỉ: Số nhà 14b, ngõ 220, phố BC, phường NT, quận LB, thành phố Hà Nội;

- Chị Đỗ Thị N, sinh năm 1979, địa chỉ: Phòng 606 Toà nhà công vụ, số 5 H, phường B, quận LB, thành phố Hà Nội;

- Anh Đỗ Văn L, sinh năm 1980; địa chỉ: Thôn LX2, xã Thanh T, huyện TH, tỉnh Hải Dương;

Người đại diện theo uỷ quyền của anh Đ, chị N, anh L: Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1953; địa chỉ: Thôn LX2, xã Thanh T, huyện TH, tỉnh Hải Dương;

- Bà Nguyễn Thị Đ1, sinh năm 1959;

- Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1956;

- Ông Nguyễn Văn C1, sinh năm 1964;

- Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1977;

- Ông Nguyễn Văn P1, sinh năm 1964;

- Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1967;

- Ông Nguyễn Văn Tr, sinh năm 1940;

- Bà Nguyễn Thị Nh, sinh năm 1950;

Đều có địa chỉ: Thôn LX2, xã Thanh T, huyện TH, tỉnh Hải Dương.

- Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1961, địa chỉ: Số 8 T, khóm 10, phường 1, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu;

- Bà Trịnh Thị Nh1, sinh năm 1963, địa chỉ: Khối phố 5, thị trấn N, huyện N1, tỉnh Quảng Nam;

- Ông Trịnh Quang Ng, sinh năm 1966;

- Ông Trịnh Quang Tr, sinh năm 1973;

- Bà Trịnh Thị T2, sinh năm 1975;

Đều có địa chỉ: Thôn T, xã V, huyện V1, tỉnh Bắc Giang.

- Ông Trịnh Quang L, sinh năm 1968;

- Ông Trịnh Quang H, sinh năm 1980;

Đều có địa chỉ: Khu Y, phường K, TP B, tỉnh Bắc Ninh.

- Bà Trịnh Thị Nh3, sinh năm 1972; địa chỉ: Khu ĐX3, phường V, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh;

- Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1976, địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh;

- Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1951, địa chỉ: Phòng 1004, Toà nhà CT2E chung cư V, đường L, quận N, TP Hà Nội;

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Gi, ông Chỉnh, ông C, bà Ph, bà T1, ông Ph1, bà Th, ông Tr, bà Nh2, ông Ng, ông L, ông Tr, bà Nh1, bà T2, bà H1, ông H2, bà Nh3, bà D: Bà Nguyễn Thị Đ1 sinh năm 1959, địa chỉ: Thôn LX2, xã Thanh Thuỷ, huyện TH, tỉnh Hải Dương;

- UBND xã Thanh T, huyện TH, tỉnh Hải Dương; người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Th, chức vụ: Chủ tịch UBND xã; người đại diện theo uỷ quyền: Ông Lê Văn T, chức vụ: Phó Chủ tịch UBND xã;

4. **Người kháng cáo:** Bị đơn ông Nguyễn Văn Gi.

Tại phiên tòa có mặt ông Gi, bà G, bà Đ1; vắng mặt những người có quyền lợi - nghĩa vụ liên quan khác.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị G (đồng thời là người đại diện theo uỷ quyền của anh Đ, chị N, anh L) trình bày:

Bà với ông Đỗ Văn Soái là vợ chồng, đồng thời là người quản lý, sử dụng hợp pháp thửa đất số 371, tờ bản đồ số 6, diện tích 208m^2, địa chỉ thôn LX2, xã Thanh Thuỷ, huyện TH, tỉnh Hải Dương. Thửa đất này đã Đ1 Uỷ ban nhân dân (viết tắt là: UBND) tỉnh Hải Hưng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là: GCNQSDĐ) vào ngày 13/9/1993, Đ1 UBND huyện TH, tỉnh Hải Dương xác nhận quyền sử dụng đất vào ngày 26/11/2002. Nguồn gốc thửa đất do bố mẹ chồng bà là cụ Đỗ Văn Thai, cụ Nguyễn Thị Hứa để lại. Để đi Đ1 vào thửa đất của vợ chồng bà chỉ duy nhất có một lối đi chung từ đường tỉnh 390, ngoài ra lối đi này còn đi vào thửa đất của cụ Nguyễn Văn Chải, cụ Phạm Thị Vụ, hiện nay ông Nguyễn Văn Gi, bà Nguyễn Thị Đ1 (là con cụ Chải, cụ Vụ quản lý) và thửa đất của cụ Nguyễn Văn Hiệp, có con là ông Nguyễn Văn Cương; hiện tại gia đình ông Cương đã mở lối đi khác, không sử dụng lối đi này.

Về nguồn gốc hình thành lối đi chung này có từ rất lâu, khi bà kết hôn và về chung sống với gia đình ông Soái vào năm 1974 thì đã có lối đi chung này. Theo hồ sơ đất đai lập theo Chỉ thị 299 (gọi là hồ sơ 299), thì thửa đất của bà là một phần của thửa đất 345, tờ bản đồ số 8 mang tên ông Soái, trong đó cạnh phía bắc thửa đất giáp với lối đi chung của xóm 6, thôn LX2, xã Thanh Thuỷ, huyện TH, tỉnh Hải Dương. Thửa đất số 260, tờ bản đồ số 8 của cụ Chải có cạnh phía đông giáp với thửa đất số 276 của cụ Nguyễn Văn Nhẹ (nay là bà Nguyễn Thị Tươi sử dụng), còn cạnh về phía nam giáp lối đi chung và không còn cạnh nào tiếp giáp với đường tỉnh 390. Ranh giới cạnh về phía bắc thửa đất của bà với cạnh về phía nam thửa đất của cụ Chải Đ1 phân định bằng lối đi chung ở giữa hai thửa đất, còn kích thước, diện tích cụ thể lối đi như thế nào bà không nắm rõ cụ thể. Lối đi này, có điểm đầu ở phía đông giáp đường tỉnh 390 đi vào phần đất của gia đình bà, gia đình cụ Chải và điểm cuối ở phía tây giáp đất của gia đình cụ Hiệp.

Nay, bà G xác định phần lối đi chung này có kích thước, hình thể tính từ mép ngoài bức tường xây, cổng nhà ông Gi, bà Đ1 ở phía tây trở ra, Đ1 ký hiệu từ đoạn A8-A13 đến phía đông giáp đường tỉnh 390, Đ1 ký hiệu đoạn A26-A27, có diện tích 93,3m^2 đất như theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ có ký hiệu trên Sơ đồ đo đạc theo hình A8, A21, A22, A23, A24, A25, A26, A27, A28, A29, A30, A31, A31.1, A32, A32.1, A36, A37, A13 đến A8 có địa chỉ tại xóm 6, thôn LX2, xã Thanh Thuỷ là lối đi chung, thuộc quyền quản lý của UBND xã Thanh Thuỷ. Đồng thời bà G đề nghị Toà án buộc bị đơn có trách nhiệm thu dọn, tháo dỡ, phá bỏ tài sản trên phần đất Đ1 xác định là lối đi chung.

Ngoài ra bà G còn trình bày, nếu có căn cứ xác định thửa đất số 371, tờ bản đồ số 6 của bà có lấn vào phần đất lối đi, thì bà tự nguyện phá bỏ, thu dọn các tài sản để

trả lại làm lối đi. Ngoài những nội dung trên, bà G không đề nghị Toà án giải quyết thêm nội dung nào khác.

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, tại phiên toà, bị đơn ông Nguyễn Văn Gi, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ1 (đồng thời là người đại diện theo uỷ quyền của ông Chỉnh, ông Chính, bà Phương, bà Từ, ông Phái, bà Thái, ông Trình, bà Nhàn, ông Ngọc, ông Long, ông Trung, bà Nhung, bà Tuyết, bà Hiếu, ông Hưng, bà Nhuần, bà Diện) trình bày:

Vợ chồng ông bà là con của cụ Chải, cụ Vụ; bà G gọi ông bà là anh chị họ (cụ Chải, cụ Vụ là anh trai, chị dâu cụ Thai, cụ Hứa), trong cuộc sống giữa gia đình ông bà với gia đình bà G có mâu thuẫn với nhau liên quan đến lối đi đang tranh chấp. Về việc nguyên đơn xác định diện tích 93,3m^2 đất như đã nêu ở trên là lối đi chung, ông bà không đồng ý và xác định đây là phần đất thuộc quyền định đoạt của gia đình ông bà, bởi lẽ:

Về nguồn gốc đất Đ1 sử dụng làm lối đi từ đường tỉnh 390 vào thửa đất của ông bà, bà G như hiện nay là đất của cụ Chải, cụ Vụ (gọi là đất của gia đình ông bà) đã tự bỏ ra để làm lối đi từ năm 1960 cho đến nay. Quá trình sử dụng lối đi này, gia đình ông bà có cho gia đình cụ Thai, cụ Hứa (bố mẹ ông Soái, bà G), gia đình cụ Hiệp (bố ông Cương) đi cùng. Điểm đầu lối đi này ở phía đông giáp đường tỉnh 390 đi vào cơ bản như hiện trạng Toà án đã thẩm định và đi song song giữa thửa đất của gia đình ông bà với thửa đất của bà G; điểm cuối của lối đi này ở phía tây tiếp giáp thửa đất số 349 (theo hồ sơ 299) của cụ Hiệp. Hiện nay thửa đất của cụ Hiệp do ông Cương sử dụng, đã mở lối đi khác không đi lối đi này, nên chỉ còn gia đình ông bà, bà G sử dụng làm lối đi. Khi lập hồ sơ đất đai năm 1992-1993 cũng như khi cụ Chải Đ1 cấp GCNQSDĐ đã xác định phần đất là lối đi như nguyên đơn xác định thuộc quyền quản lý, sử dụng của gia đình ông bà. Tại Quyết định số 1179/QĐ-UBND ngày 03/3/2021 của UBND huyện TH về việc thu hồi đất để nâng cấp đường tỉnh 390 có thu hồi 5,9m^2 đất (phần đất đầu ngõ giáp đường tỉnh 390) đã xác định là thu hồi đất của ông bà. Vì vậy việc bà G xác định phần diện tích 93,3m^2 đất như đã nêu ở trên là lối đi chung và buộc ông bà có trách nhiệm thu dọn, phá bỏ tài sản trên đất để trả lại đất làm lối đi chung, ông bà không đồng ý. Ông Gi, bà Đ1 đề nghị Toà án xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ngoài nội dung trên, bị đơn không đề nghị Toà án giải quyết thêm nội dung nào khác.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND xã Thanh Thuỷ trình bày:

Về lịch sử hình thành lối đi chung hiện tại các bên đương sự đang tranh chấp có từ rất lâu đời. Theo hồ sơ 299, điểm đầu lối đi này ở phía đông giáp đường tỉnh 390 đi vào cơ bản như hiện trạng Toà án đã thẩm định và đi song song giữa hai đất của gia đình ông Gi và bà G, điểm cuối của lối đi này ở phía tây tiếp giáp thửa đất số 349 (theo hồ sơ 299) của cụ Hiệp, (hiện nay gia đình cụ Hiệp không sử dụng lối đi

này). Hiện tại lối đi này chỉ duy nhất có gia đình bà G và gia đình ông Gi sử dụng, ngoài lối đi này thì thửa đất của các bên đương sự không còn bất cứ lối đi nào khác, đồng thời cũng không thể mở lối đi nào khác.

Theo hồ sơ 299 và hồ sơ đất đai lập năm 2010, thửa đất của cụ Chải, hiện tại vợ chồng ông Gi quản lý cũng như hiện trạng hiện nay có cạnh phía đông tiếp giáp với thửa đất số 276 của cụ Nguyễn Văn Nhẹ (là hàng xóm, nay là gia đình bà Nguyễn Thị Tươi sử dụng); cạnh phía nam thửa đất giáp lối đi chung, đồng thời không có cạnh nào của thửa đất giáp trực tiếp với đường tỉnh 390 như bị đơn khai nhận. Khi lập hồ sơ đất đai năm 1992-1993, hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho cụ Chải, ông Soái năm 1993, chính quyền địa phương tại thời điểm nói trên đã không kiểm tra hiện trạng đất để đối chiếu hồ sơ 299, nên đã xác định một phần đất lối đi chung nhập vào thửa đất số 369 của cụ Chải (phía đông giáp đường tỉnh 390) mặc dù trên bản đồ đo đạc, GCNQSDĐ của cụ Chải vẫn thể hiện có một lối đi chung. Đối với thửa đất số 371 của ông Soái có cạnh phía bắc giáp lối đi chung có lấn một phần đất diện tích 6,7m^2 (Đ1 ký hiệu trên Sơ đồ đo đạc khi Toà án xem xét thẩm định, Đ1 giới hạn bởi các điểm A13, A37, A36, A32.1, A41, A38, A13). Do hồ sơ đất đai lập năm 1992-1993 đối với thửa đất của cụ Chải, ông Soái không đúng với hình thể, kích thước so với kích thước, hình thể thửa đất lập theo hồ sơ 299, hồ sơ đất đai lập năm 2010 cũng như hiện trạng sử dụng đất, nên dẫn đến việc các bên đương sự xảy ra tranh chấp phần đất là lối đi chung. Nay, UBND xã Thanh Thuỷ đề nghị Toà án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ mà UBND xã đã cung cấp để xác định phần đất là lối đi chung cho các bên đương sự theo hồ sơ 299. Ngoài nội dung trên, UBND xã Thanh Thuỷ không đề nghị xem xét, giải quyết thêm nội dung nào khác.

Những người làm chứng ông Cương, bà Hương, ông Toạ, ông Đãi, cụ Thiệm đều thống nhất trình bày và xác nhận: Về lịch sử nguồn gốc, hiện trạng lối đi này Đ1 hình thành từ rất lâu đời, đây là lối đi chung của thôn LX2, xã Thanh Thuỷ không phải là phần đất thuộc quyền quản lý, sử dụng của gia đình ông Gi, bà Đ1. Lối đi này có điểm đầu ở phía đông tiếp giáp đường tỉnh 390 để đi vào thửa đất gia đình bà G, ông Gi và điểm cuối về phía tây tiếp giáp thửa đất của gia đình cụ Hiệp (ông Cương). Đối với thửa đất của bà G thì ngoài lối đi duy nhất này, thì không còn có thể mở Đ1 lối đi nào khác. Người làm chứng ông Cương xác định: Ông là con của cụ Hiệp, hiện tại ông là người sử dụng thửa đất số 349 (theo hồ sơ 299), đối với lối đi hiện tại các bên đương sự đang tranh chấp, trước đây gia đình ông có sử dụng chung để làm lối đi, nhưng sau này gia đình ông đã tự mở lối đi khác, không còn đi lối đi này, nên ông không có tranh chấp gì về lối đi này.

Người làm chứng bà Tươi trình bày: Thửa đất của gia đình bà có cạnh về phía nam tiếp giáp với lối đi các bên đương sự đang tranh chấp. Từ trước đến nay thửa đất của gia đình bà không tranh chấp gì về mốc giới với lối đi nói trên.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 14/2023/DS-ST ngày 11/8/2023, Tòa án nhân dân huyện TH đã căn cứ các điều 147, 227, 228, 229, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 163, 164 Bộ luật Dân sự; Điều 100, 203 Luật đất đai. Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị G.

1.1. Xác định phần diện tích đất Đ1 giới hạn bởi các điểm từ a23, a24, a25, a26, a27, a28, a29, a30, a31, a31.1, a32, a32.1, a41, a38, a13, a12, a39, a40, a23.1, a23 có diện tích 43,9m^2 tại thôn LX2, xã Thanh Thuỷ, huyện TH, tỉnh Hải Dương là lối đi chung thuộc quyền quản lý của UBND xã Thanh Thuỷ, huyện TH, tỉnh Hải Dương. Hộ gia đình bà Nguyễn Thị G và ông Nguyễn Văn Gi, bà Nguyễn Thị Đ1 Đ1 quyền sử dụng lối đi chung này. Trong 43,9m^2 đất là lối đi chung đó có 6,7m^2 đất Đ1 giới hạn theo hình a13, a37, a36, a32.1,a41, a38, a13 do bà G tự nguyện trả lại để làm lối đi chung.

1.2. Xác định phần diện tích đất Đ1 giới hạn bởi các điểm theo hình a8, a21, a22, a23, a23.1, a40, a39 đến a8 có diện tích có 49,4m^2 đất (3,8m^2 đất + 45,6m^2 đất) thuộc thửa đất số thửa 369, tờ bản đồ số 06 (theo hồ sơ 299) địa chỉ thôn LX2, xã Thanh Thuỷ, huyện TH, tỉnh Hải Dương thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông Nguyễn Văn Gi, bà Nguyễn Thị Đ1.

2. Buộc ông Nguyễn Văn Gi, bà Nguyễn Thị Đ1 phải thu dọn, phá bỏ: Một đoạn bức tường có kích thước 0,30cm, Đ1 ký hiệu đoạn A-B; 02 cột bê tông để trồng cây leo; 02 cây nhãn ký hiệu là nhãn 1, nhãn 2 và các công trình khác nằm trên phần diện tích đất lối đi chung.

3. Buộc bà Nguyễn Thị G phải tháo dỡ, phá bỏ đoạn tường bao ký hiệu a13-a37 dài 2,35m; đoạn tường bao ký hiệu a36-a32.1 dài 4,22m kèm theo hai trụ cổng, hai cánh cổng kết cấu sắt nằm trên phần đất có diện tích 6,7m^2 Đ1 giới hạn bởi các điểm a13, a37, a36, a32.1, a41, a38, a13.

Có sơ đồ kèm theo bản án.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn ông Nguyễn Văn Gi kháng cáo toàn bộ bản án, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà G vì phần lối đi mà bà G khởi kiện yêu cầu xác định lối đi chung có nguồn gốc của bố mẹ ông cho các hộ dân trong xóm đi nhờ; khi ông bà tôn tạo, đổ bê tông lối đi thì bà G không đóng góp tiền của, công sức gì; năm 2021, chính bà G đã xác nhận vào đơn của ông là gia đình bà đi nhờ ngõ đi của gia đình ông nên ông mới Đ1 nhà nước bồi thường cho số tiền 45.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Gi giữ nguyên nội dung kháng cáo, bà G không đồng ý với kháng cáo của ông Gi. Ông Gi, bà Đ1 không yêu cầu bà G phải thanh toán cho ông bà giá trị tôn tạo, đổ bê tông lối đi nhưng bà G tự nguyện trả ông Gi, bà Đ1 tiền tôn tạo, đổ bê tông lối đi là 1.000.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, khoản 1 Điều 148, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, đề nghị HĐXX sửa bản án dân sự sơ thẩm, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà G, xác định diện tích 43,9m^2 là lối đi chung, diện tích 49,4m^2 là đất của ông Gi, bà Đ1; buộc ông Gi, bà Đ1, bà G tháo dỡ, thu dọn, phá bỏ tài sản trên phần đất là lối đi chung; chấp nhận sự tự nguyện của bà G thanh toán trả ông Gi, bà Đ1 số tiền tôn tạo, đổ bê tông lối đi chung là 1.000.000 đồng; về án phí: Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Đ1 thẩm tra công khai tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử (viết tắt là HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của ông Nguyễn Văn Gi trong thời gian luật định, ông Gi Đ1 miễn nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên kháng cáo hợp lệ; người đại diện hợp pháp của UBND xã Thanh T có đơn xin xét xử vắng mặt; những người có quyền lợi – nghĩa vụ liên quan khác trong vụ án đã có văn bản ủy quyền cho bà G, bà Đ1 tham gia tố tụng nên căn cứ khoản 2 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX xét xử vắng mặt những người có quyền lợi - nghĩa vụ liên quan.

[2] Về nội dung kháng cáo của ông Gi, HĐXX thấy: Tại bản đồ 299 lưu tại UBND xã Thanh Thuỷ, thì thửa đất của bà G có nguồn gốc là thửa số 345, diện tích 484m^2 đất; thửa đất mang tên cụ Chải (do ông Gi, bà Đ1 quản lý) là thửa đất số 260, diện tích 650m^2 đất, hai thửa đất trên Đ1 ngăn cách với nhau bằng một lối đi ở giữa có điểm đầu về phía đông giáp đường 390, điểm cuối về phía tây giáp thửa đất số 349 của cụ Hiệp (hiện ông Cương quản lý); theo bản đồ đo đạc năm 1992-1993 thể hiện: Thửa đất số 371, tờ bản đồ 06 diện tích 208m^2 đất, mang tên ông Soái (chồng bà G); thửa 369, tờ bản đồ số 06 diện tích 346m^2 đất, mang tên cụ Chải; thửa 368, tờ bản đồ số 06 diện tích 340m^2 đất, mang tên ông Gi, giữa thửa đất của ông Soái, bà G và thửa đất của cụ Chải là lối đi chung. Cả bà G và ông Gi đều xác định lối đi giữa đất của cụ Chải và bà G Đ1 hình thành từ lâu (ông Gi cho rằng từ năm 1960, bà G trình bày lối đi đã hình thành từ nhiều đời) và là lối đi chung của các hộ gia đình gồm cụ Chải (bố ông Gi), ông Gi, bà G, ông Cương, ông Lạm và ông Thích ra đường 390. Đến trước năm 2010, nhà nước mở đường qua đất của ông Cương, ông Lạm, ông

Thích nên những gia đình này có lối đi mới, không đi lối cũ cùng bà G và ông Gi, cụ Chải nữa, gia đình bà G và ông Gi, cụ Chải không có lối khác nên vẫn đi vào lối này. Nội dung này phù hợp với lời khai của các đương sự, phù hợp với lời khai của những người làm chứng (bà Hương, bà Tươi, ông Đãi, cụ Thiệm, ông Tọa, ông Cương). Do đó, có căn cứ xác định giữa đất của gia đình bà G và đất của cụ Chải có 01 lối đi chung ra đường 390 và ngược lại. Kết quả đo đạc xác định Đ1 lối đi này có diện tích 43,9m^2 Đ1 giới hạn bởi các điểm A23, A23, A25, A26, A27, A28, A29, A30, A31, A31.1, A32, A32.1, A41, A38, A13, A12, A39, A40, A23.1, A23 (có sơ đồ kèm theo).

[3] Quá trình thẩm định, Toà án đã lồng ghép bản đồ đo đạc hiện trạng với bản đồ 299, để đối chiếu với bản đồ đo đạc năm 1992 - 1993, xác định Đ1 cạnh phía đông thửa đất cụ Chải không tiếp giáp với đường tỉnh 390 như bản đồ đo đạc năm 1992 - 1993 thể hiện, đồng thời cạnh phía bắc thửa đất số 371, tờ bản đồ số 6 của bà G có lấn một phần đất của lối đi chung kích thước 6,7m^2 đất Đ1 giới hạn bởi các điểm A13, A37, A36, A32.1, A41, A38, A13 (có sơ đồ kèm theo). Xác minh tại UBND xã Thanh Thuỷ xác định khi đo đạc hồ sơ năm 1992-1993 do địa phương cũng như đoàn đo đạc tại thời điểm đó không kiểm tra kích thước, hình thể thửa đất của bà G, cụ Chải để đối chiếu với kích thước, hình thể thửa đất theo hồ sơ 299 đã kê khai, lập hồ sơ đất đai cho các bên đương sự nên có một phần đất đã lấn vào lối đi chung. Tuy nhiên, không có văn bản nào của cơ quan có thẩm quyền quyết định giao cho cụ Chải, ông Soái Đ1 quyền sử dụng phần đất đã lấn của lối đi chung, nên việc đương sự chiếm hữu, sử dụng riêng phần đất của lối đi chung là không hợp pháp.

[4] Ông Gi cho rằng diện tích ngõ đi trên thuộc quyền sử dụng riêng của gia đình ông vì ngõ này trước đây bố ông là cụ Chải cho các hộ đi nhờ từ năm 1960 nhưng ông Gi không có bất kỳ tài liệu, chứng cứ gì thể hiện phần ngõ 43,9m^2 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của cụ Chải và cụ Chải đã cho các hộ gia đình trong xóm (trong đó có gia đình bà G) đi nhờ. Ngoài ra, ông Gi còn cho rằng bản thân bà G cũng xác nhận với Ban giải phóng mặt bằng là đi nhờ ngõ nên gia đình ông mới Đ1 đền bù tiền khi nhà nước mở rộng đường vào ngõ đi nhưng bà G trình bày việc xác nhận của bà để giúp vợ chồng ông Gi nhận Đ1 tiền đền bù nhiều hơn khi nhà nước mở rộng đường giao thông chứ không định đoạt ngõ đi thuộc quyền sử dụng riêng của gia đình ông Gi, bởi ngoài lối đi này thì gia đình bà không còn lối đi nào khác.

[5] Từ những phân tích trên, HĐXX không chấp nhận kháng cáo của ông Gi. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, mặc dù ông Gi, bà Đ1 không yêu cầu gia đình bà G phải thanh toán trả ông bà giá trị tôn tạo, đổ bê tông lối đi nhưng bà G tự nguyện trả cho ông Gi, bà Đ1 số tiền 1.000.000 đồng. Do đó, cần chấp nhận sự tự nguyện trả tiền của bà G, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện TH.

[6] Về án phí phúc thẩm: Do HĐXX sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm nên ông Gi không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm;

[7] Các nội dung khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị, không Đ1 HĐXX xem xét giải quyết có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn Gi;

2. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 14/2023/DS-ST ngày 11/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện TH:

Căn cứ các điều 147, 227, 228, 229, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 163, 164 Bộ luật Dân sự; các điều 100, 203 Luật đất đai; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị G:

- Xác định phần diện tích đất Đ1 giới hạn bởi các điểm từ A23, A24, A25, A26, A27, A28, A29, A30, A31, A31.1, A32, A32.1, A41, A38, A13, A12, A39, A40, A23.1, A23 có diện tích 43,9m^2 tại thôn LX2, xã Thanh Thuỷ, huyện TH, tỉnh Hải Dương là lối đi chung thuộc quyền quản lý của UBND xã Thanh Thuỷ, huyện TH, tỉnh Hải Dương. Hộ gia đình bà Nguyễn Thị G và ông Nguyễn Văn Gi, bà Nguyễn Thị Đ1 Đ1 quyền sử dụng lối đi chung này. Trong 43,9m^2 đất là lối đi chung đó có 6,7m^2 đất Đ1 giới hạn theo hình A13, A37, A36, A32.1, A41, A38, A13 do bà G tự nguyện trả lại để làm lối đi chung (có sơ đồ kèm theo).

- Xác định phần diện tích đất Đ1 giới hạn bởi các điểm theo hình A8, A21, A22, A23, A23.1, A40, A39 đến A8 có diện tích có 49,4m^2 đất thuộc thửa đất số thửa 369, tờ bản đồ số 06 (theo hồ sơ 299) địa chỉ thôn LX2, xã Thanh Thuỷ, huyện TH, tỉnh Hải Dương thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông Nguyễn Văn Gi, bà Nguyễn Thị Đ1 (có sơ đồ kèm theo).

- Buộc ông Nguyễn Văn Gi, bà Nguyễn Thị Đ1 phải thu dọn, phá bỏ: Một đoạn bức tường có kích thước 0,30cm, Đ1 ký hiệu đoạn A-B; 02 cột bê tông để trồng cây leo; 02 cây nhãn ký hiệu là nhãn 1, nhãn 2 và các công trình khác nằm trên phần diện tích đất lối đi chung (có sơ đồ kèm theo).

- Buộc bà Nguyễn Thị G phải tháo dỡ, phá bỏ đoạn tường bao ký hiệu A13-A37 dài 2,35m; đoạn tường bao ký hiệu A36-A32.1 dài 4,22m kèm theo hai trụ cổng, hai cánh cổng kết cấu sắt nằm trên phần đất có diện tích 6,7m^2 Đ1 giới hạn bởi

các điểm A13, A37, A36, A32.1, A41, A38, A13 (có sơ đồ kèm theo).

- Chấp nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị G, buộc bà G phải thanh toán trả ông Nguyễn Văn Gi và bà Nguyễn Thị Đ1 giá trị tôn tạo, đổ bê tông lối đi chung là 1.000.000 đồng.

3. Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn Gi không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

4. Các nội dung khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định Đ1 thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người Đ1 thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án Đ1 thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND, Chi cục Thi hành án dân sự huyện TH;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đoàn Thị Hương Nhu